

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAM
-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2017

Tân Thành – 2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5-6
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-24

0038
NG
PH
NG
TN
BA

MẪU B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323,736,995,932	343,349,944,341
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54,407,034,127	97,155,468,888
1. Tiền	111		14,407,034,127	46,155,468,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	51,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70,000,000,000	75,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,000,000,000	75,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77,379,497,610	49,128,662,635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73,872,742,019	47,796,475,341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		724,197,000	62,850,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1,961,605,965	1,264,025,387
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		820,952,626	5,311,907
IV. Hàng tồn kho	140	8	101,338,714,604	102,721,246,081
1. Hàng tồn kho	141		123,428,104,867	125,134,393,756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(22,089,390,263)	(22,413,147,675)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9a	20,611,749,591	19,344,566,737
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		900,421,299	268,897,555
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		696,079,410	197,522,046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19,015,248,882	18,878,147,136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89,393,361,805	100,512,512,055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		86,614,822,124	100,023,825,773
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	85,845,029,738	99,231,599,281
- Nguyên giá	222		592,534,207,596	592,750,080,786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(506,689,177,858)	(493,518,481,505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	769,792,386	792,226,492
- Nguyên giá	228		1,596,397,400	1,484,697,400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(826,605,014)	(692,470,908)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	2,128,600,444	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,128,600,444	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	9b	649,939,237	488,686,282
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		649,939,237	488,686,282
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		413,130,357,738	443,862,456,396

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47,738,955,927	96,134,111,948
I. Nợ ngắn hạn	310		47,738,955,927	96,134,111,948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11,941,112,206	8,541,668,579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	178,076,326	251,970,090
4. Phải trả người lao động	314		1,008,589,320	10,642,676,101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4,692,554,675	306,399,221

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	154,165,807	72,181,678
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	29,563,398,720	29,226,636,892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18		46,522,032,214
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	201,058,873	570,547,173
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	365,391,401,811	347,728,344,448
I. Vốn chủ sở hữu	410		365,391,401,811	347,728,344,448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215,999,980,000	215,999,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,850,000,000	9,850,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,881,930,064	16,881,930,064
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		122,659,491,747	104,996,434,384
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104,996,434,384	104,996,434,384
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,663,057,363	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	413,130,357,738	443,862,456,396


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Lê Quyết Thắng
Giám Đốc
Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2017	Năm 2016 trình bày lại	Năm 2017	Năm 2016 trình bày lại
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	11,675,616,489	1,434,980,336	74,063,336,092	4,097,152,336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,675,616,489	1,434,980,336	74,063,336,092	4,097,152,336
4. Giá vốn hàng bán	11	22	20,731,271,271	30,653,994,311	90,536,047,144	61,022,665,888
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(9,055,654,782)	(29,219,013,975)	(16,472,711,052)	(56,925,513,552)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1,624,699,435	935,822,182	5,250,503,153	1,736,361,189
7. Chi phí tài chính	22	25	-	216,840,781	11,760,000	840,877,448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	216,840,781	11,760,000	798,465,070
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,099,220,232	6,201,032,195	18,966,197,356	20,505,026,328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(14,530,175,579)	(34,701,064,769)	(30,200,165,255)	(76,535,056,139)
11. Thu nhập khác	31		31,790,759,676	-	49,658,634,289	32,394,817,115
12. Chi phí khác	32		13,579	-	1,787,455,149	182,448,044
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	26	31,790,746,097	-	47,871,179,140	32,212,369,071
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,260,570,518	(34,701,064,769)	17,671,013,885	(44,322,687,068)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	-	-	93,626,741

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ÓNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17,260,570,518	(34,701,064,769)	17,671,013,885	(44,416,313,809)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80	28	799	(1,607)	818	(2,056)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-


Cao Nhật Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởngLê Quyết Thắng
Giám Đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước trình bày lại
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,671,013,885	(44,322,687,068)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,304,830,459	13,897,279,681
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5,238,743,153)	(895,483,741)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,670,630	(40,212,378)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25,738,771,820	(31,361,103,506)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(24,542,088,688)	210,738,207,289
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,706,288,889	402,991,282
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1,503,635,507)	22,647,390,151
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(161,252,955)	1,432,003,548
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,473,939,125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	63,630,000	366,880,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32,543,473,604)	(97,643,570,709)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31,241,760,045)	99,108,858,930
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,950,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70,000,000,000)	(156,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	56,000,000,000	63,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,493,958,012	740,848,281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11,506,041,988)	(92,261,101,719)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31		

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BOC ONG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(42,747,802,033)	6,847,757,211
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97,155,468,888	92,946,075,110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(632,728)	(1,201,860)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	54,407,034,127	99,792,630,461


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởngLê Quyết Thắng
Giám Đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600393680 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 8 năm 2009 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 31 tháng 8 năm 2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 18 ngày 20 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0600393680 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 4 năm 2013, Công ty chính thức thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (tên viết tắt là PVID) thành Công ty Cổ phần Bọc ớng Dầu khí Việt Nam (tên viết tắt là PV COATING). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PVB vào ngày 24 tháng 12 năm 2013.

Hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, gia tài đường ống,
- Đầu tư xây dựng và khai thác phát triển Khu liên hợp công nghiệp đô thị và dịch vụ,
- Đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng, cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, máy thiết bị thi công,
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí,
- Thi công các công trình xây dựng,
- Kinh doanh bất động sản,

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính,

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12, Báo cáo tài chính giữa kỳ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm,

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Công ty đã áp dụng thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm 2016 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi, Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các năm tiếp theo,

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013, Ban Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty,

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính, Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra,

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó, Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ,

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó, Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và dự phòng phải trả dài hạn,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu,

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự,

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng,

Trong năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của tài sản cố định hữu hình, chủ yếu liên quan đến nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị dụng cụ quản lý, thiết bị phương tiện vận tải và tài sản cố định vô hình áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của báo cáo tài chính kỳ trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Số liệu trình bày lại Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Số sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	69,856,639,190	61,022,665,888	8,833,973,302
2. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(65,759,486,854)	(56,925,513,552)	(8,833,973,302)
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(85,369,029,441)	(76,535,056,139)	(8,833,973,302)
4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(53,156,660,370)	(44,322,687,068)	(8,833,973,302)
5. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(53,250,287,111)	(44,416,313,809)	(8,833,973,302)
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(2,465)	(2,056)	(409)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Lợi nhuận trước thuế	01	(53,156,660,370)	(44,322,687,068)	8,833,973,302
2. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	22,731,252,983	13,897,279,681	(8,833,973,302)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	14
Máy móc & thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản khác	3

Trong máy móc thiết bị, dây chuyền bọc ống Bauhuis được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ,

Thuê hoạt động 0

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản, Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng,

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị website của Công ty, phần mềm máy tính và trong kỳ phát sinh tăng tài sản vô hình - phần mềm quản lý kho, do hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, Website, phần mềm máy tính và phần mềm quản lý kho được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và nằm trong khung thời gian của TT 45/2013/TT-BTC,

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực vận hành nhà máy bọc ống phát sinh trước khi Công ty đi vào hoạt động, thiết bị văn phòng, sửa chữa văn phòng, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm,

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó, Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành việc cung cấp dịch vụ đó,

4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)
Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông,

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh,

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này, Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán,

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền, Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	256,538,929	98,876,997
Tiền gửi ngân hàng	14,150,495,198	46,056,591,891
Các khoản tương đương tiền	40,000,000,000	51,000,000,000
	54,407,034,127	97,155,468,888

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	66,594,352,676	47,772,275,341
Các bên thứ ba	7,278,389,343	24,200,000
	73,872,742,019	47,796,475,341

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	1,376,300,410	707,847,610
Các bên thứ ba	585,305,555	556,177,777
	1,961,605,965	1,264,025,387
Chênh lệch sau kiểm kê	820,952,626	5,311,907

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	117,269,183,113	119,207,943,368
Công cụ, dụng cụ	5,852,676,855	5,926,450,388
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	306,244,899	
Cộng	123,428,104,867	125,134,393,756
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22,089,390,263)	(22,413,147,675)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa tồn kho	101,338,714,604	102,721,246,081

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
a) Ngắn hạn		
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	900,421,297	268,897,555
- Chi phí mua Bảo hiểm	291,555,000	107,485,296
- Chi phí thuê đất	599,287,500	
- Chi phí bảo dưỡng, phụ tùng, CCDC		134,829,633
- Chi phí kiểm định		6,007,341
- Chi phí khác		20,575,285
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	696,079,410	197,522,046
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	19,015,248,882	18,878,147,136
	20,611,749,591	19,344,566,737
b) Dài hạn		
1- Chi phí trả trước dài hạn	649,939,236	488,686,282
- Chi phí Công cụ, dụng cụ	70,172,716	271,408,199
- Chi phí dịch vụ, lắp đặt		151,418,252
- Chi phí phụ tùng Bauhuis		65,859,831
- Chi phí mua Bảo hiểm tài sản	307,465,214	
- Sửa chữa nhà văn phòng	272,301,306	
	649,939,236	488,686,282

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	107,409,029,058	397,293,656,646	84,704,418,922	2,828,319,460	514,656,700	592,750,080,786
Tăng trong kỳ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	215,873,190	-	215,873,190
Tại ngày 30/09/2017	107,409,029,058	397,293,656,646	84,704,418,922	2,612,446,270	514,656,700	592,534,207,596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	57,135,450,395	385,647,389,351	48,397,859,203	1,948,544,302	389,238,253	493,518,481,505
Khấu hao trong năm Thanh lý, nhượng bán	3,223,299,708	3,465,559,574	6,378,843,007	277,973,505	40,893,750	13,386,569,543
				215,873,190	-	215,873,190
Tại ngày 30/09/2017	60,358,750,103	389,112,948,925	54,776,702,210	2,010,644,617	430,132,003	506,689,177,858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2017	47,050,278,955	8,180,707,721	29,927,716,712	601,801,653	84,524,697	85,845,029,738

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính (VND)	Website Công ty (VND)	Phần mềm kế toán kho (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	235,050,000	1,249,647,400		1,484,697,400
Tăng trong kỳ			111,700,000	111,700,000
Tại ngày 30/09/2017	235,050,000	1,249,647,400	111,700,000	1,596,397,400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	235,050,000	457,420,908		692,470,908
Khấu hao trong kỳ		115,517,439	18,616,667	134,134,106
Tại ngày 30/09/2017	235,050,000	572,938,347	18,616,667	826,605,014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/9/2017	0	676,709,053	93,083,333	769,792,386

12. TÀI SẢN DỜ DANG

	<u>30/09/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ĐT TSCĐ)	2,128,600,444	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)	471,350,200	292,355,654
Các bên thứ ba	<u>11,469,762,006</u>	<u>8,249,312,925</u>
	11,941,112,206	8,541,668,579

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	<u>31/12/2016</u> VND	<u>Số phải nộp</u> VND	<u>Số đã nộp</u> VND	<u>30/09/2017</u> VND
Thuế giá trị gia tăng		4,254,532,022	4,254,532,022	-
Thuế nhập khẩu	-	2,025,637,004	2,025,773,144	(136,140)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18,878,147,136)	-	136,965,606	(19,015,112,742)
Thuế thu nhập cá nhân	251,970,090	1,489,406,613	1,563,300,377	178,076,326
Phí và các khoản lệ phí khác	-	16,543,462	16,543,462	-
Cộng	(18,626,177,046)	7,786,119,101	7,997,114,611	(18,837,172,556)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	(18,837,172,556)			

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Thuế nhà thầu	42,399,221	42,399,221
Access Professional Singapore Pte Ltd	2,918,387,397	
Công ty TNHH Khánh Sơn Lê	1,682,768,057	
Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte	<u>49,000,000</u>	<u>264,000,000</u>
	4,692,554,675	306,399,221

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	<u>30/09/2017</u> VND	<u>31/12/2016</u> VND
Các bên có liên quan (xem thuyết minh 30)		-
CBCNV Công ty	649,026,925	124,407,241

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỚNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 09 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
Chênh lệch kiểm kê thừa	26,733,012,173	26,733,012,173
BHXH, KPCĐ	251,358,368	341,735,370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,227,137,254	1,324,618,108
	29,563,398,720	29,226,636,892
Doanh thu chưa thực hiện	154,165,807	72,181,678

17. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ phúc lợi, khen thưởng	201,058,873	570,547,173
---------------------------	-------------	-------------

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2017 VND	Hoàn nhập trong năm	Tăng trong kỳ	31/12/2016 VND
18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	00	(46,522,032,214)		46,522,032,214
18b. Dự phòng phải trả dài hạn				
Cuối năm phân loại lại khi thuyết minh khoản này	00	(46,522,032,214)		46,522,032,214

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu	30/09/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
+ Cổ phần ưu đãi		

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 215,999,980,000 đồng, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/09/2017	31/12/2016
Tổng công ty khí Việt Nam	114,350,389,412	52.94	114,350,389,412	114,350,389,412
Các cổ đông khác	101,649,590,588	47.06	101,649,590,588	101,649,590,588
	215,999,980,000	100	215,999,980,000	215,999,980,000

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại ngày 31/12/2016	347,728,344,448	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	104,996,434,384
Lợi nhuận trong kỳ	(54,060,068,792)				(54,060,068,792)
Số dư tại ngày 01/01/2017	347,728,344,448	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	104,996,434,384
Lợi nhuận trong năm	17,671,013,885				17,671,013,885
Thù lao HĐQT, BKS	(7,956,522)				(7,956,522)
Số dư tại ngày 30/09/2017	365,391,401,811	215,999,980,000	9,850,000,000	16,881,930,064	122,659,491,747

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là bọc ống cho các Dự án đã ký kết với các khách hàng, Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 và các kỳ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính, Do đó; Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do dịch vụ bọc ống cho các khách hàng trong nước và không phát sinh doanh thu xuất khẩu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 và các kỳ kế toán trước, Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	2,026,897,273	
Doanh thu hoạt động bọc ống	9,491,315,892	1,434,980,336
Doanh thu hoạt động khác	157,403,324	
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11,675,616,489	1,434,980,336

- Doanh thu quý 3 năm 2017 tăng (trên 10%) so với quý 3 năm 2016 đã làm cho doanh thu lũy kế tại ngày 30/09/2017 tăng so với lũy kế tại ngày 30/09/2016 là do Công ty đã nỗ lực tìm kiếm ký được hợp đồng dịch vụ, thương mại.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1,921,874,919	
Giá vốn hoạt động bọc ống	11,200,321,396	1,376,292,000
Giá vốn hoạt động khác	7,609,074,956	29,277,702,311
	20,731,271,271	30,653,994,311

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,153,694,197	186,677,469
Chi phí nhân công trực tiếp	3,199,983,063	2,551,430,175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,488,287,608	4,449,801,787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,315,304,443	2,888,455,174
Chi phí khác	6,574,001,960	20,577,629,706
	20,731,271,271	30,653,994,311

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,624,463,655	935,822,182
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	235,780	
	1,624,699,435	935,822,182

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí lãi vay		216,840,781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
		216,840,781

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	31,790,759,676	
	31,790,759,676	
Chi phí khác		
Các khoản khác	13,579	
	13,579	
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	31,790,746,097	

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	93,626,741
	-	93,626,741

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2017 VND	30/09/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	17,671,013,885	(44,416,313,809)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17,671,013,885	(44,416,313,809)
Trừ: các quỹ, khen thưởng, phúc lợi đã trích	-	-
- Số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
	17,671,013,885	(44,416,313,809)
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	21,599,998	21,599,998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	818	(2,056)

Lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3 năm 2017 lãi 17,260,570,518 đồng so với quý 3 năm 2016 lỗ (34,701,064,769) đồng và lãi lũy kế trước thuế tại ngày 30/09/2017 là 17,671,013,884.67 đồng so với lỗ lũy kế tại ngày 30/09/2016 là (44,416,313,809) đồng. Nguyên nhân giảm lỗ là do Công ty đã nỗ lực tìm kiếm, ký được các hợp đồng dịch vụ ngoài ngành đồng thời tiết giảm tối đa các khoản chi phí.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Trong vòng một năm	2,338,350,000	2,454,293,750
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9,353,400,000	9,353,400,000
Sau năm năm	29,424,237,500	30,593,412,500
	41,115,987,500	42,401,106,250

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau: Khoản thuê hoạt động thể hiện:

+ Tổng số tiền thuê 70,000 m² tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với đơn giá chưa thuế VAT 10% là: 150 USD/1m²/1 năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 48 năm, kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2009,

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng – CN Vũng Tàu		
Trả tiền vay trong kỳ		18,640,173,211
		18,640,173,211
Phải thu	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	66,594,352,676	47,772,275,341
CN Tổng công ty Khí Việt Nam -CTCP-Ban QLDA Khí Đông Nam Bộ	44,273,615,688	44,273,615,688
Công ty CP Cảng DV Dầu khí TH PTSC Thanh Hóa		3,498,659,653
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	11,342,366,173	
Tổng công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí - CTCP	954,595,023	
CN Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch Vụ Khí	163,077,125	
Công ty CP kết cấu Kim loại & Lắp máy Dầu Khí	9,860,698,667	
Phải thu bên thứ ba	7,278,389,343	24,200,000
Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel& Sumikin Việt Nam	7,222,289,404	
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng 3		24,200,000
Công ty TNHH Kỹ thuật Gas Phúc Sang Minh	11,928,026	
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Thiên An	44,171,913	
Total	73,872,742,019	47,796,475,341
Phải thu khác	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	1,376,300,410	483,680,943
Cán bộ công nhân viên Công ty	365,773,719	382,320,440
Lãi tiền gửi dự thu PVCombank	125,666,667	
Tạm ứng (141)	884,860,024	101,360,503
Phải thu bên thứ ba	585,305,555	780,344,444
Lãi tiền gửi dự thu	555,305,555	750,344,444
Phải thu khác	30,000,000	30,000,000
Total	1,961,605,965	1,264,025,387
Tài sản thiếu chờ xử lý	820,952,626	5,311,907
Phải trả	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đơn vị trong Tập đoàn	471,350,200	292,355,654

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỌC ỒNG DẦU KHÍ VIỆT NAMĐường số 2B, KCN Phú Mỹ I, TT Phú Mỹ, Tân Thành
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017
đến ngày 30 tháng 09 năm 2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU B 09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	217,648,244	217,648,244
Công ty cổ phần kinh doanh khí miền nam - Chi nhánh miền đông		24,307,410
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	38,492,456	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và hoá chất dầu khí SBD	129,600,000	50,400,000
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	85,609,500	
Bên thứ ba	11,469,762,006	8,249,312,925
Công ty TNHH Thương Mại Đạt Lâm	817,100,000	
Access Professional Singapore Pte Ltd	535,799,487	
Các đơn vị khác	10,116,862,519	8,249,312,925
Total	11,941,112,206	8,541,668,579

	30/09/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải trả khác		
CBCNV Công ty	649,026,925	124,407,241
Cổ tức phải trả	702,864,000	702,864,000
Chênh lệch kiểm kê thừa	26,733,012,173	26,733,012,173
BHXH, KPCĐ	251,358,368	341,735,370
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,227,137,254	1,324,618,108
Doanh thu chưa thực hiện	154,165,807	72,181,678
Total	29,717,564,527	29,298,818,570


Cao Nhất Trung
Người lập biểu

Phan Thị Ngọc Hà
Kế toán trưởng

Lê Quyết Thăng
Giám Đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính